Đơn vị: Sở Nông nghiệp và Môi trường
Chương 412

PL mẫu 49

PHỤ LỤC
PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026
Sở Nông nghiệp và Môi trường

(Kèm theo Quyết định số 1209/QĐ-SNNMT ngày 23/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Loại - khoản	Dự toán giao 2026	Dự toán phân bổ lại 2026	Văn phòng Sở	CC Bảo vệ môi trường	CC Khoáng sản-TNN	CC Quản lý đất đai	CC Biển Hải đảo	CC Thủy lợi	CCPhát triển nông thôn & QLCL	CC Kiểm lâm	CC Thủy Sản-kiểm ngư	CC Trồng trọt & BVTV	CC Chăn nuôi thú y	Trung tâm Khuyến nông	BQL Rừng AG KV I	BQL Rừng AG KV II	BQL Khu Bảo tồn biển	Trung tâm Quan trắc TNMT	Văn phòng Điều phối NTM	Văn phòng Đăng ký đất đai
I	**TỔNG THU**		**36.630**	**36.630**	**500**	**1.855**	**230**	**60**	**0**	**0**	**210**	**20**	**788**	**574**	**6.802**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**25.591**
1	**Thu phí, Lệ phí, khác**		**36.630**	**36.630**	**500**	**1.855**	**230**	**60**	**0**	**0**	**210**	**20**	**788**	**574**	**6.802**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**25.591**
1.1	**Thu phí**		**35.989**	**35.989**	**500**	**1.855**	**130**	**60**	**0**	**0**	**168**	**0**	**713**	**570**	**6.802**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**25.191**
	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây toán; (Theo Thông tư số 27/2023/TT-BTC; (Chi phục vụ công tác thu phí,....)		**250**	**250**	250																	
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư số 28/2023/TT-BTC)		**250**	**250**	250																	
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản		**80**	**80**			80															
	Phí thẩm định đề án BC khai thác, sử dụng nước mặt		**30**	**30**			30															
	Phí thẩm định HS điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất		**10**	**10**			10															
	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất		**10**	**10**			10															
	Thu phí (Thẩm định hồ sơ quảng cáo, thuốc BVTV; cấp giấy chứng nhận ĐĐK buôn bán thuốc BVTV, phân bón...)		**168**	**168**							168											
	Phí kiểm soát giết mổ động vật (TM 2153)		**6.300**	**6.300**											6.300							
	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (TM 2151)		**470**	**470**											470							
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thú y, VSTY (TM 2106)		**20**	**20**											20							

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản	Dự toán giao 2026	Dự toán phân bổ lại 2026	Văn phòng Sở	CC Bảo vệ môi trường	CC Khoáng sản-TNN	CC Quản lý đất đai	CC Biển Hải đảo	CC Thủy lợi	CCPhát triển nông thôn & QLCL	CC Kiểm lâm	CC Thủy Sản-kiểm ngư	CC Trồng trọt & BVTV	CC Chăn nuôi thú y	Trung tâm Khuyến nông	BQL Rừng AG KV I	BQL Rừng AG KV II	BQL Khu Bảo tồn biển	Trung tâm Quan trắc TNMT	Văn phòng Điều phối NTM	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Phí thẩm định kinh doanh lĩnh vực nông nghiệp (TM 2166)		10	10											10							
	Phí thẩm định chất lượng, ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp (TM 2166)		2	2											2							
	Phí kiểm tra lâm sàng động vật thủy sản		0	0																		
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận ATTP đối với cơ sở SXKD thực phẩm Nông, Lâm, Thủy sản		665	665									665									
	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thức ăn, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường dùng trong NTTS		39	39									38,5									
	Thu phí cấp giấy chứng nhận CS NTTS đủ ĐK ATTP		9	9									9									
	Thu phí (Thẩm định hồ sơ quảng cáo, thuốc BVTV; cấp giấy chứng nhận ĐĐK buôn bán thuốc BVTV, phân bón...)		570	570										570								
	Phí lĩnh vực môi trường (nước thải, khí thải)		522	522		522																
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường		778	778		778																
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án BVMT chi tiết; thẩm định phương án cải tạo, phục hồi MT.....		555	555		555																
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		24	24				24														
	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ		36	36				36														
	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất		20.970	20.970																		20.970
	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai		1.022	1.022																		1.022
	Phí khai thác và sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc bản đồ		2.408	2.408																		2.408
	Phí khai thác dữ liệu mới		1	1																		1
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm		790	790																		790
	Phí cung cấp thông tin về Giao dịch bảo đảm		0	0																		0,2

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản	Dự toán giao 2026	Dự toán phân bổ lại 2026	Văn phòng Sở	CC Bảo vệ môi trường	CC Khoáng sản-TNN	CC Quản lý đất đai	CC Biển Hải đảo	CC Thủy lợi	CCPhát triển nông thôn & QLCL	CC Kiểm lâm	CC Thủy Sản-kiểm ngư	CC Trồng trọt & BVTV	CC Chăn nuôi thú y	Trung tâm Khuyến nông	BQL Rừng AG KV I	BQL Rừng AG KV II	BQL Khu Bảo tồn biển	Trung tâm Quan trắc TNMT	Văn phòng Điều phối NTM	Văn phòng Đăng ký đất đai
1.2	**Thu Lệ phí**		**641**	**641**	**0**	**0**	**100**	**0**	**0**	**0**	**42**	**20**	**75**	**4**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**400**
-	Lệ Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống		**20**	**20**								20										
-	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản		**0**	**0**								0										
	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản		**100**	**100**			100															
-	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản		**75**	**75**									75									
	Lệ phí cấp giấy đăng ký hợp chuẩn, hợp quy		**42**	**42**							42											
	Lệ phí đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm hàng hóa sản xuất trong nước đc quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do bộ NPTNT ban hành		**4**	**4**										4								
	Lệ phí cấp giấy CN QSD đất nộp NSNN (Biến động, phí cấp giấy)		**400**	**400**																		400
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**		**3.497**	**3.497**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.497**
2.1	**Chi sự nghiệp**		**3.497**	**3.497**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.497**
a	**Chi thường xuyên (Văn phòng đăng ký đất đai)**		**3.497**	**3.497**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.497**
	- Tổng thu phí, lệ phí được để lại		**3.497**	**3.497**																		3.497
3	**Số nộp NSNN**		**33.133**	**33.133**	**500**	**1.855**	**230**	**60**	**0**	**0**	**210**	**20**	**788**	**574**	**6.802**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**22.094**
3.1	**Nộp Phí**		**32.492**	**32.492**	**500**	**1.855**	**130**	**60**	**0**	**0**	**168**	**0**	**713**	**570**	**6.802**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**21.694**
	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây toán; (Theo Thông tư số 27/2023/TT-BTC; (Chi phục vụ công tác thu phí,….)		**250**	**250**	250																	
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư số 28/2023/TT-BTC)		**250**	**250**	250																	
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản		**80**	**80**			80															
	Phí thẩm định đề án BC khai thác, sử dụng nước mặt		**30**	**30**			30															

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản	Dự toán giao 2026	Dự toán phân bổ lại 2026	Văn phòng Sở	CC Bảo vệ môi trường	CC Khoáng sản-TNN	CC Quản lý đất đai	CC Biển Hải đảo	CC Thủy lợi	CCPhát triển nông thôn & QLCL	CC Kiểm lâm	CC Thủy Sản-kiểm ngư	CC Trồng trọt & BVTV	CC Chăn nuôi thú y	Trung tâm Khuyến nông	BQL Rừng AG KV I	BQL Rừng AG KV II	BQL Khu Bảo tồn biển	Trung tâm Quan trắc TNMT	Văn phòng Điều phối NTM	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Phí thẩm định HS điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất		10	10			10															
	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất		10	10			10															
	Thu phí (Thẩm định hồ sơ quảng cáo, thuốc BVTV; cấp giấy chứng nhận ĐĐK buôn bán thuốc BVTV, phân bón...)		168	168							168											
	Phí kiểm soát giết mổ động vật (TM 2153)		6.300	6.300											6.300							
	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (TM 2151)		470	470											470							
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thú y, VSTY (TM 2106)		20	20											20							
	Phí thẩm định kinh doanh lĩnh vực nông nghiệp (TM 2166)		10	10											10							
	Phí thẩm định chất lượng, ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp (TM 2166)		2	2											2							
-	Phí kiểm tra lâm sàng động vật thủy sản		0	0																		
-	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận ATTP đối với cơ sở SXKD thực phẩm Nông, Lâm, Thủy sản		665	665									665									
-	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thức ăn, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường dùng trong NTTS		39	39									38,5									
-	Thu phí cấp giấy chứng nhận CS NTTS đủ ĐK ATTP		9	9									9									
	Thu phí (Thẩm định hồ sơ quảng cáo, thuốc BVTV; cấp giấy chứng nhận ĐĐK buôn bán thuốc BVTV, phân bón ...)		570	570										570								
	Phí lĩnh vực môi trường (nước thải, khí thải)		522	522		522																

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản	Dự toán giao 2026	Dự toán phân bổ lại 2026	Văn phòng Sở	CC Bảo vệ môi trường	CC Khoáng sản-TNN	CC Quản lý đất đai	CC Biển Hải đảo	CC Thủy lợi	CCPhát triển nông thôn & QLCL	CC Kiểm lâm	CC Thủy Sản-kiểm ngư	CC Trồng trọt & BVTV	CC Chăn nuôi thú y	Trung tâm Khuyến nông	BQL Rừng AG KV I	BQL Rừng AG KV II	BQL Khu Bảo tồn biển	Trung tâm Quan trắc TNMT	Văn phòng Điều phối NTM	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường		778	778		778																
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án BVMT chi tiết, thẩm định phương án cải tạo, phục hồi MT.....		555	555		555																
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		24	24				24														
-	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ		36	36				36														
	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất		18.757	18.757																		18.757
	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai		550	550																		550
	Phí khai thác và sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc bản đồ		2.387	2.387																		2.387
	Phí khai thác dữ liệu môi trường		0	0																		0,4
3.2	**Nộp Lệ phí**		**641**	**641**	**0**	**0**	**100**	**0**	**0**	**0**	**42**	**20**	**75**	**4**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**400**
-	Lệ Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống		20	20								20										
-	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản		0	0								0										
	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản		100	100			100															
-	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản		75	75									75									
	Lệ phí cấp giấy đăng ký hợp chuẩn, hợp quy		42	42							42											
	Lệ phí đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm hàng hóa sản xuất trong nước đc quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do bộ NPTNT ban hành		4	4										4								
	Lệ phí cấp giấy CN QSD đất nộp NSNN (Biến động, phí cấp giấy)		400	400																		400
	TỔNG CHI NSNN (1+2+3)		**539.900**	**539.900**	**48.709**	**12.278**	**13.719**	**11.775**	**6.972**	**52.736**	**11.393**	**41.026**	**21.466**	**10.167**	**26.968**	**232.996**	**20.284**	**17.480**	**5.298**	**3.054**	**3.579**	**0**

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản	Dự toán giao 2026	Dự toán phân bổ lại 2026	Văn phòng Sở	CC Bảo vệ môi trường	CC Khoáng sản-TNN	CC Quản lý đất đai	CC Biển Hải đảo	CC Thủy lợi	CCPhát triển nông thôn & QLCL	CC Kiểm lâm	CC Thủy Sản-kiểm ngư	CC Trồng trọt & BVTV	CC Chăn nuôi thú y	Trung tâm Khuyến nông	BQL Rừng AG KV I	BQL Rừng AG KV II	BQL Khu Bảo tồn biển	Trung tâm Quan trắc TNMT	Văn phòng Điều phối NTM	Văn phòng Đăng ký đất đai
A	**Chi ngân sách nhà nước cấp**		**539.900**	**539.900**	**48.709**	**12.278**	**13.719**	**11.775**	**6.972**	**52.736**	**11.393**	**41.026**	**21.466**	**10.167**	**26.968**	**232.996**	**20.284**	**17.480**	**5.298**	**3.054**	**3.579**	**0**
	Tổng chi tiết kiệm 10%		**24.130**	**24.130**	**3.398**	**722**	**1.043**	**852**	**452**	**620**	**537**	**2.559**	**1.610**	**458**	**2.387**	**6.672**	**1.222**	**1.261**	**247**	**20**	**70**	
I	**Kinh phí QLHC cấp giao tự chủ**	**341-13**	**97.533**	**97.533**	**19.548**	**6.866**	**5.149**	**4.680**	**3.552**	**7.414**	**6.931**	**19.270**	**7.816**	**6.587**	**8.428**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.291**	**0**
a	**Chi con người**		**88.709**	**88.709**	**17.632**	**5.873**	**4.912**	**4.495**	**3.432**	**7.059**	**6.329**	**18.517**	**7.254**	**5.974**	**5.954**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.277**	**0**
	(lương cơ sở 1,490 trđ)		**43.266**	**43.266**	8.541	2.851	2.273	2.110	1.630	3.530	3.100	9.481	3.540	2.854	2.779						577	
	(chênh lệch 1,490 lên 2,340)		**24.684**	**24.684**	4.873	1.626	1.297	1.204	930	2.014	1.769	5.409	2.020	1.628	1.585						329	
	Nâng lương thường xuyên		**1.518**	**1.518**	342	108	54	76	44	135	126	315	130	112	72						4	
	Chi hoạt động theo biên chế		**19.241**	**19.241**	**3.876**	**1.288**	**1.288**	**1.105**	**828**	**1.380**	**1.334**	**3.312**	**1.564**	**1.380**	**1.518**						**368**	
b	**Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP (nguồn 18)**	**340-341-18**	**3.805**	**3.805**	**878**	**273**	**134**	**176**	**120**	**355**	**314**	**753**	**343**	**266**	**179**						**14**	
2	**Kinh phí QLHC không giao tự chủ**	**340-341-12**	**5.019**	**5.019**	**1.038**	**720**	**103**	**9**	**0**	**0**	**288**	**0**	**219**	**347**	**2.295**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Kinh phí tham dự hội nghị, hội thảo, tập huấn do Bộ, ngành, Trung ương tổ chức và công tác phí ngoài tỉnh liên quan đến lĩnh vực do ngành quản lý.		**400**	**400**	400																	
	Kinh phí công tác giải quyết vướng mắc các lĩnh vực do ngành quản lý; tham gia các phiên tòa xử lý các vụ án tranh chấp đất đai được UBND tỉnh ủy quyền; công tác Bộ, ngành Trung ương.		**225**	**225**	225																	
	Kinh phí hoạt động của đại biểu HĐND		**14**	**14**	14																	
	Chi hỗ trợ cán bộ, công chức làm nhiệm vụ là đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính		**16**	**16**	*16*																	
	- Kinh phí duy trì hạ tầng hoạt động hệ thống camera giám sát khai thác cát. Chi phí phần mềm giám sát		**131**	**131**	131																	
	- Kinh phí thực hiện chế độ nhuận bút Website, ban biên tập		72	72	72																	

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản	Dự toán giao 2026	Dự toán phân bổ lại 2026	Văn phòng Sở	CC Bảo vệ môi trường	CC Khoáng sản-TNN	CC Quản lý đất đai	CC Biển Hải đảo	CC Thủy lợi	CCPhát triển nông thôn & QLCL	CC Kiểm lâm	CC Thủy Sản-kiểm ngư	CC Trồng trọt & BVTV	CC Chăn nuôi thú y	Trung tâm Khuyến nông	BQL Rừng AG KV I	BQL Rừng AG KV II	BQL Khu Bảo tồn biển	Trung tâm Quan trắc TNMT	Văn phòng Điều phối NTM	Văn phòng Đăng ký đất đai
	- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính		**243**	**243**							36			180	27							
	- Kinh phí tiếp công dân		77	77							36			23	18							
	- Kinh phí công tác quản lý điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo		**108**	**108**							108											
	- KP hoạt động phục vụ công tác thu phí, lệ phí		**3.733**	**3.733**	180	720	103	9			108		219	144	2.250							
II	**Kinh phí các chương trình sự nghiệp**		**419.793**	**419.793**	**26.780**	**4.770**	**8.280**	**6.795**	**3.420**	**44.500**	**3.502**	**20.436**	**13.050**	**2.700**	**18.000**	**221.076**	**20.284**	**17.480**	**5.298**	**1.734**	**1.688**	**0**
1	**Sự nghiệp Lĩnh vực nông nghiệp**		**250.359**	**250.359**	**5.103**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.792**	**0**	**0**	**2.700**	**18.000**	**221.076**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.688**	**0**
1.1	**Kinh phí các chương trình sự nghiệp giao tự chủ**	**280-281-13**	**190.988**	**190.988**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**190.988**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	**Con người**		**181.217**	**181.217**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**181.217**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	(lương cơ sở 1,490 trđ)		**89.940**	**89.940**												89.940						
	(chênh lệch 1,490 lên 2,340)															51.308						
	Nâng lương thường xuyên		**3.860**	**3.860**												3.860						
	Hoạt động		**36.108**	**36.108**												36.108						
b	**Kinh phí tiền thưởng NĐ 73**		**9.771**	**9.771**												**9.771**						
1.2	**Sự nghiệp Lĩnh vực nông nghiệp không giao tự chủ**	**280-281-12**	**9.276**	**9.276**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.588**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.688**	**0**
a	**Chi con người**		**8.821**	**8.821**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.225**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.596**	**0**
	(lương cơ sở 1,490 trđ)		**4.368**	**4.368**												3.590					778	
	(chênh lệch 1,490 lên 2,340)															2.048					444	
	Nâng lương		**187**	**187**												149					38	
	Hoạt động		**1.774**	**1.774**												1.438					336	
b	**Kinh phí tiền thưởng NĐ 73**		**455**	**455**												**363**					**92**	
1.3	**Nhiệm vụ sự nghiệp lĩnh vực nông nghiệp -KTC**	**280-281-12**	**50.095**	**50.095**	**5.103**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.792**	**0**	**0**	**2.700**	**18.000**	**22.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	KP hoạt động của Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc IUU (Quyết định 1050/QĐ-UBND ngày 11/4/2025 của UBND tỉnhAn Giang)		**252**	**252**	252																	
	Kinh phí hoạt động giữa tỉnh An Giang với tỉnh Yamaguchi (Nhật Bản) trong khuôn khổ Dự án "Thí điểm ứng dụng phương pháp giữ độ tươi của cá bằng công nghệ đá sệt và bể cá FRP tại tỉnh An Giang"		**22**	**22**	22																	

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản	Dự toán giao 2026	Dự toán phân bổ lại 2026	Văn phòng Sở	CC Bảo vệ môi trường	CC Khoáng sản-TNN	CC Quản lý đất đai	CC Biển Hải đảo	CC Thủy lợi	CCPhát triển nông thôn & QLCL	CC Kiểm lâm	CC Thủy Sản-kiểm ngư	CC Trồng trọt & BVTV	CC Chăn nuôi thú y	Trung tâm Khuyến nông	BQL Rừng AG KV I	BQL Rừng AG KV II	BQL Khu Bảo tồn biển	Trung tâm Quan trắc TNMT	Văn phòng Điều phối NTM	Văn phòng Đăng ký đất đai
	KP hoạt động cho Văn phòng đại diện kiểm soát nghề cá tại Cảng cá An Thới		50	50	50																	
	KP hoạt động cho Văn phòng đại diện kiểm soát nghề cá tại Cảng cá Tắc Cậu		32	32	32																	
	Kiểm tra, rà soát hệ thống hóa văn bản QPPL		36	36	36																	
	Bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh: Mức chi: 120.000 đồng x 02 người x 22 ngày/tháng x 12 tháng		54	54	54																	
	Kinh phí Đoàn kiểm tra chuyên ngành đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; Công tác phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương kiểm tra, giải quyết khó khăn, vướng mắc thuộc lĩnh vực do ngành quản lý; tham gia tố tụng, công tác giám định tư pháp.		360	360	360																	
	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật		378	378	378																	
	Huấn luyện tự vệ cơ quan		14	14	14																	
	Kinh phí thực hiện bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn		3.905	3.905	3.905																	
	KP tiêm phòng bệnh lở mồm long móng		2.700	2.700											2.700							
	KP phòng, chống bệnh tai xanh trên heo		720	720											720							
	KP tiêm phòng bệnh cúm gia cầm		5.913	5.913											5.913							
	KP mạng lưới thú y xã		1.800	1.800											1.800							
	KP tiêm phòng bệnh Viêm da nổi cục trên trâu bò		900	900											900							
	KP phòng, chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi		2.205	2.205											2.205							
	CT phòng, chống dịch bệnh gia súc gia cầm		0	0											0							

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản	Dự toán giao 2026	Dự toán phân bổ tại 2026	Văn phòng Sở	CC Bảo vệ môi trường	CC Khoáng sản-TNN	CC Quản lý đất đai	CC Biển Hải đảo	CC Thủy lợi	CCPhát triển nông thôn & QLCL	CC Kiểm lâm	CC Thủy Sản-kiểm ngư	CC Trồng trọt & BVTV	CC Chăn nuôi thú y	Trung tâm Khuyến nông	BQL Rừng AG KV I	BQL Rừng AG KV II	BQL Khu Bảo tồn biển	Trung tâm Quan trắc TNMT	Văn phòng Điều phối NTM	Văn phòng Đăng ký đất đai
	CT kiểm tra đk về vệ sinh thú y, ATTP, kiểm dịch, KSGM gia súc gia cầm và chăn nuôi trên địa bàn tỉnh		360	360											360							
	KP kiểm tra thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản và tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật		72	72											72							
	KP thực hiện Đề án phát triển chăn nuôi theo hướng bền vững giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 tỉnh KG theo KH số 35/KH-UBND ngày 15/2/2023 của UBND tỉnh		45	45											45							
	KP xét nghiệm		540	540											540							
	KP phòng, chống bệnh dại		1.710	1.710											1.710							
	KP phòng, chống dịch bệnh trên động vật thủy sản		900	900											900							
	KP thực hiện công tác chuyên môn (nguồn 12-281)		45	45											45							
	KP thực hiện công tác giám sát chất lượng ATTP		45	45											45							
	KP chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		45	45											45							
	Kinh phí khuyến khích hợp tác liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo		360	360							360											
	Kinh phí công tác quản lý chỉ đạo, thực hiện bố trí dân cư		53	53							53											
	Tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ quản lý nhà nước, cán bộ quản lý, thành viên trong các tổ chức kinh tế tập thể		280	280							280											
	Kinh phí hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn		34	34							34											
	Kinh phí phát triển khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong lĩnh vực phát triển nông thôn và quản lý chất lượng giai đoạn 2025-2030		346	346							346											
	Kinh phí thực hiện Chiến lược phát triển ngành nghề nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh		59	59							59											

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản	Dự toán giao 2026	Dự toán phân bổ lại 2026	Văn phòng Sở	CC Bảo vệ môi trường	CC Khoáng sản-TNN	CC Quản lý đất đai	CC Biển Hải đảo	CC Thủy lợi	CCPhát triển nông thôn & QLCL	CC Kiểm lâm	CC Thủy Sản-kiểm ngư	CC Trồng trọt & BVTV	CC Chăn nuôi thú y	Trung tâm Khuyến nông	BQL Rừng AG KV I	BQL Rừng AG KV II	BQL Khu Bảo tồn biển	Trung tâm Quan trắc TNMT	Văn phòng Điều phối NTM	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Kinh phí tập huấn hỗ trợ nâng cao năng lực tổ chức, quản lý điều hành cho các HTX tham gia đề án "Phát triển bền vững 1 triệu ha chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng ĐBSCL đến năm 2030"		252	252							252											
	Kinh phí tham gia diễn đàn kết nối sản phẩm OCOP vùng ĐBSCL và tham gia sự kiện giới thiệu sản phẩm OCOP tại các tỉnh, thành phố theo Kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt		409	409							409											
	Chương trình thông tin tuyên truyền															1.800						
	Chương trình đào tạo, huấn luyện và hợp tác															1.170						
	Chương trình phát triển cây rau màu															450						
	Chương trình phát triển chăn nuôi gia súc															1.080						
	Chương trình phát triển chăn nuôi gia cầm theo hướng an toàn sinh học															1.394						
	Chương trình phát triển mô hình nuôi thủy đặc sản nước ngọt sử dụng chế phẩm sinh học															1.800						
	Chương trình phát triển nuôi biển bằng lồng HDPE thích ứng vùng biển đảo gắn với liên kết tiêu thụ															1.350						
	Chương trình phát triển mô hình nuôi thủy sản kết hợp theo hướng nâng cao năng suất và giá trị sản phẩm															1.260						
	Chương trình sản xuất lúa chất lượng cao, phát thải thấp phụ vụ đề án phát triển bền vững 1 triệu ha chuyên canh tác lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng ĐBSCL tại tỉnh An Giang															810						
	Chương trình quản lý rơm ra phục vụ đề án 1 triệu ha															0						

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản	Dự toán giao 2026	Dự toán phân bổ lại 2026	Văn phòng Sở	CC Bảo vệ môi trường	CC Khoáng sản-TNN	CC Quản lý đất đai	CC Biển Hải đảo	CC Thủy lợi	CCPhát triển nông thôn & QLCL	CC Kiểm lâm	CC Thủy Sản-kiểm ngư	CC Trồng trọt & BVTV	CC Chăn nuôi thú y	Trung tâm Khuyến nông	BQL Rừng AG KV I	BQL Rừng AG KV II	BQL Khu Bảo tồn biển	Trung tâm Quan trắc TNMT	Văn phòng Điều phối NTM	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Chương trình phát triển cây công nghiệp (Hồ tiêu, khóm,dừa, sim rừng PQ) gắn với liên kết tiêu thụ và kết hợp du lịch															720						
	Chương trình phát triển cây ăn trái gắn với liên kết tiêu thụ															0						
	Chương trình phát triển mô hình nuôi cá chim vây vàng trong vùng nuôi tôm kém hiệu quả gắn với liên kết tiêu thụ															630						
	KP tiêm phòng bệnh lở mồm long móng															590						
	KP phòng, chống bệnh tai xanh trên heo															140						
	KP tiêm phòng bệnh cúm gia cầm		**2.835**	**2.835**										135		2.700						
	KP tiêm phòng bệnh Viêm da nổi cục trên trâu bò		**1.544**	**1.544**										315		1.229						
	KP phòng, chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi		**2.133**	**2.133**										333		1.800						
	KP phòng, chống bệnh dại		**834**	**834**										577		257						
	Văn phòng phẩm phục vụ công tác điều tra tình hình sản xuất trồng trọt và sâu bệnh trên cây trồng (120.000 đồng/tháng x 12 tháng)		**32**	**32**										31		1						
	Công tác điều tra tình hình sản xuất trồng trọt và sâu bệnh trên cây trồng của Trạm Kỹ thuật Nông nghiệp khu vực		**3.346**	**3.346**										225		3.121						
	Công tác phí thực hiện công tác thông tin: thời sự, chuyên mục Bảo Vệ Mùa Màng		**49**	**49**										32		16						
	Kinh phí giám sát và cấp mới mã số vùng trồng cây ăn trái		**275**	**275**										140		135						
	Kinh phí giám sát và cấp mới mã số vùng trồng cho cây lúa		**86**	**86**										41		45						

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản	Dự toán giao 2026	Dự toán phân bổ lại 2026	Văn phòng Sở	CC Bảo vệ môi trường	CC Khoáng sản-TNN	CC Quản lý đất đai	CC Biển Hải đảo	CC Thủy lợi	CCPhát triển nông thôn & QLCL	CC Kiểm lâm	CC Thủy Sản-kiểm ngư	CC Trồng trọt & BVTV	CC Chăn nuôi thú y	Trung tâm Khuyến nông	BQL Rừng AG KV I	BQL Rừng AG KV II	BQL Khu Bảo tồn biển	Trung tâm Quan trắc TNMT	Văn phòng Điều phối NTM	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Chương trình sản xuất lúa chất lượng cao, phát thải thấp phụ vụ đề án phát triển bền vững 1 triệu ha chuyên canh tác lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng ĐBSCL tại tỉnh An Giang		90	90										90								
	Bẫy đèn		143	143										143								
	Hợp đồng dự báo dịch hại Đài truyền hình AG		50	50										50								
	Bản tin thời tiết nông vụ		135	135										135								
	Hội thảo giải pháp phòng chống sâu bệnh hại		73	73										73								
	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo phòng chống dịch hại		90	90										90								
	Giám sát, kiểm tra thực hiện đề án 1 triệu ha		155	155										155								
	Kế hoạch chuyển đổi số		135	135										135								
2	**Sự nghiệp Lĩnh vực lâm nghiệp giao tự chủ**		**58.200**	**58.200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**20.436**	**0**	**0**	**0**	**0**	**20.284**	**17.480**	**0**	**0**	**0**	**0**
2.1	**Sự nghiệp Lĩnh vực lâm nghiệp giao tự chủ**	**282-13**	**15.548**	**15.548**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9.931**	**5.617**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	**Con người**		**14.776**	**14.776**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9.463**	**5.313**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Lương 1,49		**7.574**	**7.574**													4.611	2.963				
	Chênh lệch lương 1,49-2,34		**4.320**	**4.320**													2.630	1.690				
	Nâng lương		**332**	**332**													202	130				
	Hoạt động		**3.336**	**3.336**													2.020	1.316				
	Đơn vị tự cân đối 10,12%		**-631**	**-631**														-631				
	Trừ 2,5% theo NĐ 111		**-155**	**-155**														-155				
b	**Kinh phí tiền thưởng NĐ 73**	**282-18**	772	772													**468**	**304**				
2.2	**Sự nghiệp Lĩnh vực lâm nghiệp giao không tự chủ**	**282-12**	**42.652**	**42.652**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**20.436**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.353**	**11.863**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	**Con người**		**2.255**	**2.255**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.255**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Lương 1,49		1.089	1.089														1.089				
	Chênh lệch lương 1,49-2,34		621	621														621				
	Nâng lương		34	34														34				
	Hoạt động		428	428														428				
	Kinh phí tiền thưởng NĐ 73		83	83														83				
b	**Nhiệm vụ sự nghiệp -KTC**		**40.397**	**40.397**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**20.436**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.353**	**9.608**	**0**	**0**	**0**	**0**
	KP PCCC rừng		3.767	3.767													3.767					
	Công tác Quản lý bảo vệ rừng		1.301	1.301													1.301					
	KP Khoán bảo vệ rừng		1.382	1.382													1.382					

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản	Dự toán giao 2026	Dự toán phân bổ lại 2026	Văn phòng Sở	CC Bảo vệ môi trường	CC Khoáng sản-TNN	CC Quản lý đất đai	CC Biển Hải đảo	CC Thủy lợi	CCPhát triển nông thôn & QLCL	CC Kiểm lâm	CC Thủy Sản-kiểm ngư	CC Trồng trọt & BVTV	CC Chăn nuôi thú y	Trung tâm Khuyến nông	BQL Rừng AG KV I	BQL Rừng AG KV II	BQL Khu Bảo tồn biển	Trung tâm Quan trắc TNMT	Văn phòng Điều phối NTM	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Kinh phí chăm sóc rừng tràm		0	0																		
	Tuyên truyền giáo dục pháp luật BVR		86	86													86					
	Trồng rừng sau cháy và sau khai thác tại xã Vĩnh Điều		0	0													0					
	Phát triển rừng trên đất giao khoán BVR		594	594													594					
	KP Điều tra khoanh vẽ, đánh giá hiện trạng rừng đặc dụng Hòn Chông		0	0																		
	Sửa chữa bảng tuyên truyền BVR; sửa chữa chốt Thầy Thép; sơn lót gạch nền tháp canh lửa, xây dựng nhà kho để thiết bị PCCC tại An Minh		1.094	1.094													1.094					
	KP sửa chữa trạm QLBVR Hòn Đất và chốt Giang Thành		0	0																		
	Xác định tiềm năng trữ lượng cacbon, tín chỉ cacbon rừng ngập mặn; kết quả thực hiện giảm pháp thải và tăng hấp thụ vùng ven biển tỉnh An Giang		0	0													0					
	KP thực hiện rà soát hiện trạng sử dụng đất rừng của các hộ dân huyện Kiên Hải		0	0																		
	Rà soát hiện trạng sử dụng đất rừng đồi núi tại các xã: Hòn Nghệ, Sơn Hải, Tiên Hải và các phường Hà Tiên và Tô Châu tỉnh An Giang		2.024	2.024													2.024					
	KP thực hiện các công việc cấp bách phục vụ PCCC rừng trên địa bàn xã Vĩnh Phú huyện Giang Thành		0	0																		
	KP phục vụ lực lượng tham gia chữa cháy rừng tại huyện Giang Thành		0	0																		
	KP thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu về hồ sơ giao khoán rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Kiên Lương, Hòn Đất và Hà Tiên		0	0																		
	Đào tạo kiến thức, quản lý về du lịch sinh thái		72	72													72					

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản	Dự toán giao 2026	Dự toán phân bổ lại 2026	Văn phòng Sở	CC Bảo vệ môi trường	CC Khoáng sản-TNN	CC Quản lý đất đai	CC Biển Hải đảo	CC Thủy lợi	CCPhát triển nông thôn & QLCL	CC Kiểm lâm	CC Thủy Sản-kiểm ngư	CC Trồng trọt & BVTV	CC Chăn nuôi thú y	Trung tâm Khuyến nông	BQL Rừng AG KV I	BQL Rừng AG KV II	BQL Khu Bảo tồn biển	Trung tâm Quan trắc TNMT	Văn phòng Điều phối NTM	Văn phòng Đăng ký đất đai
	KP tập huấn nghiệp vụ chuyên môn, nâng cao kỹ năng quản lý bảo vệ rừng		0	0																		
	In ấn hồ sơ giao khoán tại các xã: Tây Yên, Đông Thái, Tân Thạnh, Đông Hưng, Vân Khánh, An Minh và Đặc khu Kiên Hải		33	33													33					
	Kinh phí PCCC rừng		1.800	1.800														1.800				
	KP công tác quản lý bảo vệ rừng		360	360														360				
	Trang phục cho lực lượng chuyên trách BVR		45	45														45				
	Phân định ranh giới ngoài thực địa, hệ thống bảng mốc		7.070	7.070														7.070				
	Tuyên truyền giáo dục pháp luật BVR		63	63														63				
	Quản lý sinh vật ngoại lai xâm hại tại khu bảo vệ cảnh quan Trà Sư và Tân Tuyến.		270	270														270				
	KP sự nghiệp lâm nghiệp		**1.800**	**1.800**								1.800										
	Kinh phí phòng cháy chữa cháy		**5.400**	**5.400**								5.400										
	Trồng cây xanh phân tán		**2.236**	**2.236**								2.236										
	Trạm cứu hộ động vật hoang dã		**900**	**900**								900										
	Kinh phí điều tra xác định hiện trạng rừng trên địa bàn tỉnh (Công văn số 1392/VPUBND-KTĐT ngày 18/03/2025 của UBND tỉnh An Giang		**6.137**	**6.137**								6.137										
	Kinh phí chi trả cấp, đổi giấy chứng nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		**176**	**176**								176										
	KP thuê tư vấn rà soát, bổ sung Đề án thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh		**1.170**	**1.170**								1.170										
	Kinh phí phương án xây dựng khung giá rừng tỉnh An Giang		**1.898**	**1.898**								1.898										
	Kinh phí phát triển kế hoạch điều tra nghiên cứu thị trường (nhu cầu) được liệu trước tiên tại tỉnh An Giang, sau đó các tỉnh lân cận và mở rộng các vùng trong cả nước		594	594								594										

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản	Dự toán giao 2026	Dự toán phân bổ lại 2026	Văn phòng Sở	CC Bảo vệ môi trường	CC Khoáng sản-TNN	CC Quản lý đất đai	CC Biển Hải đảo	CC Thủy lợi	CCPhát triển nông thôn & QLCL	CC Kiểm lâm	CC Thủy Sản-kiểm ngư	CC Trồng trọt & BVTV	CC Chăn nuôi thú y	Trung tâm Khuyến nông	BQL Rừng AG KV I	BQL Rừng AG KV II	BQL Khu Bảo tồn biển	Trung tâm Quan trắc TNMT	Văn phòng Điều phối NTM	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Kinh phí hoạt động tuyên truyền Website của Chi cục Kiểm lâm và nâng cấp, bảo trì Website		30	30								30										
	Kinh phí sửa chữa nâng cấp cầu sắt vào rừng tràm Bình Minh, xã Cô Tô, tỉnh An Giang		0	0								0										
	Kinh phí xây dựng văn bản QPPL (Xây mới: 01 Nghị Quyết; 03 Quyết định; sửa đổi bổ sung: 01 Quyết định)		95	95								95										
3	**Sự nghiệp Lĩnh vực thủy lợi**		**44.500**	**44.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**44.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
3.1	**Sự nghiệp Lĩnh vực thủy lợi-TX**		**4.500**	**4.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Chương trình PCTT&TCKN		**1.600**	**1.600**						1.600												
	Kiểm tra chấp hành pháp luật và Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về Nước sạch nông thôn, Thủy lợi, Đê điều và Phòng chống thiên tai.		**300**	**300**						300												
	Chương trình Blue Dragon		**400**	**400**						400												
	Khi phí thực hiện nhiệm vụ vận hành, bảo trì, cung cấp số liệu các trạm đo mưa tự động chuyên dùng cho các hồ chứa, công trình thủy lợi		**170**	**170**						170												
	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn 48 xã tỉnh An Giang		**1.530**	**1.530**						1.530												
	Kiểm định an toàn kè cửa khẩu Vĩnh Xương, xã Vĩnh Xương, TX Tân Châu, An Giang		**500**	**500**						500												
3.2	**Thủy lợi phí**	280-283	**40.000**	**40.000**						**40.000**												
4	**Sự nghiệp Lĩnh vực thủy sản-QLCL**	280-284	**19.698**	**19.698**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.710**	**0**	**13.050**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.938**	**0**	**0**	**0**
4.1	**Sự nghiệp Lĩnh vực thủy sản-Giao tự chủ**	280-284 -13	**4.094**	**4.094**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.094**	**0**	**0**	**0**
a	**Chi con người**		**4.008**	**4.008**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.008**	**0**	**0**	**0**
	Lương 1,49		**1.880**	**1.880**															1.880			
	CL 1,49 lên 2,34		**1.072**	**1.072**															1.072			
	Nâng lương theo hệ số		**34**	**34**															34			

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản	Dự toán giao 2026	Dự toán phân bổ lại 2026	Văn phòng Sở	CC Bảo vệ môi trường	CC Khoáng sản-TNN	CC Quản lý đất đai	CC Biển Hải đảo	CC Thủy lợi	CCPhát triển nông thôn & QLCL	CC Kiểm lâm	CC Thủy Sản-kiểm ngư	CC Trồng trọt & BVTV	CC Chăn nuôi thú y	Trung tâm Khuyến nông	BQL Rừng AG KV I	BQL Rừng AG KV II	BQL Khu Bảo tồn biển	Trung tâm Quan trắc TNMT	Văn phòng Điều phối NTM	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Chi hoạt động (9 biên chế * 42tr)		1.022	1.022															1.022			
b	**Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP (nguồn 18)**		86	86															86			
4.2	**Chi sự nghiệp kinh tế không giao tự chủ-thủy sản (nguồn 12)**	280-284-12	15.604	15.604	0	0	0	0	0	0	1.710	0	13.050	0	0	0	0	0	844	0	0	0
	Kinh phí hoạt động Hội nghị công bố đề án "phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong khu bảo tồn biển phú quốc, tỉnh an giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045"		108	108															108			
	Kinh phí hoạt động tuần tra kiểm soát thực thi pháp luật trong khu bảo tồn biển		117	117															117			
	Chương trình hoạt động vệ sinh ran san hô trong khu bảo tồn biển		135	135															135			
	Kinh phí hoạt động tuyên truyền hướng dẫn, quy định đối với phương tiện và hoạt động trong khu bảo tồn biển		21	21															21			
	Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo tồn biển và đa dạng sinh học trong khu bảo tồn biển		41	41															41			
	Kinh phí kiểm tra tỷ lệ sống và tăng trưởng của san hô sau phục hồi trong khu bảo tồn biển Phú Quốc		45	45															45			
	Kinh phí lắp đặt thay thế hệ thống bảng pano tuyên truyền về bảo tồn biển trên địa bàn đặc khu Phú Quốc		225	225															225			
	Kinh phí sửa chữa hệ thống xe kéo đẩy Cano		153	153															153			
	Chương trình khảo sát nguồn lợi nhuyễn thể 2 mảnh vỏ		41	41									41									
	Chương trình rà soát, quản lý tàu cá thực hiện các quy định luật thủy sản		229	229									229									

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản	Dự toán giao 2026	Dự toán phân bổ lại 2026	Văn phòng Sở	CC Bảo vệ môi trường	CC Khoáng sản-TNN	CC Quản lý đất đai	CC Biển Hải đảo	CC Thủy lợi	CC Phát triển nông thôn & QLCL	CC Kiểm lâm	CC Thủy Sản-kiểm ngư	CC Trồng trọt & BVTV	CC Chăn nuôi thú y	Trung tâm Khuyến nông	BQL Rừng AG KV I	BQL Rừng AG KV II	BQL Khu Bảo tồn biển	Trung tâm Quan trắc TNMT	Văn phòng Điều phối NTM	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Chương trình quản lý, vận hành hệ thống giám sát hành trình tàu cá		**438**	**438**									438									
	Chương trình phổ biến các văn bản pháp luật trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản và khai thác thủy sản		**126**	**126**									126									
	Kiểm tra điều kiện sản xuất, kinh doanh giống, thức ăn, chế phẩm sinh học, hóa chất, vật tư nuôi trồng thủy sản		**131**	**131**									131									
	Chương trình khảo sát hướng dẫn chính sách nuôi trồng thủy sản thực hiện thủ tục cấp giấy xác nhận đăng ký nuôi thủy sản lồng bè và nuôi đối tượng thủy sản chủ lực và cấp mã số CSNT các loại động vật hoang dã nguy cấp		**97**	**97**									97									
	Chương trình kiểm tra, khảo sát cấp phép nuôi biển và phối hợp quản lý khu vực biển nuôi trồng thủy sản		**109**	**109**									109									
	Kinh phí vận hành các trạm quan trắc môi trường nước tự động phục vụ nuôi trồng thủy sản kết hợp bảo vệ môi trường		**441**	**441**									441									
	Đề án chuyển đổi nghề cho ngư dân có tàu cá bị cắt giảm và ngư dân có tàu cá bị chuyển đổi nghề		**888**	**888**									888									
	Kinh phí bảo vệ nguồn lợi hoạt động kiểm ngư		**3.960**	**3.960**									3.960									
	Kinh phí chi trả lương cho 35 hợp đồng lao động làm việc tại đội tàu kiểm ngư		**3.440**	**3.440**									3.440									
	Kinh phí hoạt động đặc thù và mua bảo hiểm các tàu kiểm ngư		**887**	**887**									887									
	Kinh phí khảo sát bãi giống tự nhiên và tái tạo nguồn lợi thủy sản		**137**	**137**									137									
	Kinh phí thực hiện điều tra thủy sản		**180**	**180**									180									
	Kinh phí chương trình hành động an toàn chất lượng		**81**	**81**									81									

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản	Dự toán giao 2026	Dự toán phân bổ lại 2026	Văn phòng Sở	CC Bảo vệ môi trường	CC Khoáng sản-TNN	CC Quản lý đất đai	CC Biển Hải đảo	CC Thủy lợi	CCPhát triển nông thôn & QLCL	CC Kiểm lâm	CC Thủy Sản-kiểm ngư	CC Trồng trọt & BVTV	CC Chăn nuôi thú y	Trung tâm Khuyến nông	BQL Rừng AG KV I	BQL Rừng AG KV II	BQL Khu Bảo tồn biển	Trung tâm Quan trắc TNMT	Văn phòng Điều phối NTM	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Quản lý nuôi trồng		168	168									168									
	Kế hoạch quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường trong nuôi trồng TS		414	414									414									
	Kinh phí tập huấn TT viên, đổi thẻ đăng kiểm, đào tạo kiến thức nuôi trồng và môi trường		10	10									10									
	Kinh phí quản lý Quy hoạch thủy sản		29	29									29									
	Kinh phí tài liệu phục vụ công tác truyền thông BVNLTS và tập huấn KT&BVNLTS		116	116									116									
	Kinh phí công tác truyền thông		75	75									75									
	Kiểm tra, giám sát hoạt động ATTP các cơ sở SXKD giống thủy sản; cơ sở nuôi trồng thủy sản, thức ăn sản phẩm xử lý môi trường NTTS		83	83									83									
	Kinh phí triển khai KH Tái cơ cấu ngành NN lĩnh vực thủy sản		72	72									72									
	Cấp giấy phép khai thác thủy sản		20	20									20									
	Điều tra nghề cá thương phẩm		50	50									50									
	Đăng ký nuôi thủy sản lồng bè		59	59									59									
	Chuỗi liên kết ngành hàng cá		265	265									265									
	Kinh phí xây dựng Quyết định của UBND tỉnh		36	36									36									
	Đề án "Sắp xếp lồng bè nuôi thủy sản trên sông đến năm 2025 tầm nhìn 2030"		470	470									470									
	Kinh phí thực hiện hậu kiểm cơ sở tự công bố		158	158							158											
	Kinh phí hỗ trợ cơ sở kinh doanh nông thủy sản chứng nhận SPAT (sản phẩm nông thủy sản đặc thù AG)		45	45							45											
	Kinh phí xây dựng vùng sản xuất thốt nốt hữu cơ		146	146							146											
	Kinh phí thực hiện Đề án đảm bảo toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh		83	83							83											

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản	Dự toán giao 2026	Dự toán phân bổ lại 2026	Văn phòng Sở	CC Bảo vệ môi trường	CC Khoáng sản-TNN	CC Quản lý đất đai	CC Biển Hải đảo	CC Thủy lợi	CCPhát triển nông thôn & QLCL	CC Kiểm lâm	CC Thủy Sản-kiểm ngư	CC Trồng trọt & BVTV	CC Chăn nuôi thú y	Trung tâm Khuyến nông	BQL Rừng AG KV I	BQL Rừng AG KV II	BQL Khu Bảo tồn biển	Trung tâm Quan trắc TNMT	Văn phòng Điều phối NTM	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Kinh phí thẩm định, chứng nhận cơ sở SX, KD thực phẩm nông, lâm, thuỷ sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm		474	474							474											
	Kinh phí triển khai công tác giám sát vệ sinh, an toàn thực phẩm vùng thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ tại An Giang		329	329							329											
	Kinh phí triển khai giám sát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thuỷ sản nuôi năm 2025		200	200							200											
	Kinh phí triển khai giám sát an toàn thực phẩm nông lâm thuỷ sản trên địa bàn tỉnh		180	180							180											
	Kinh phí phối hợp kiểm tra tạp chất trong tôm nguyên liệu và hậu kiểm điều kiện đảm bảo ATTP cơ sở sản xuất, kinh doanh nông thủy sản trên địa bàn tỉnh năm 2025		54	54							54											
	Kinh phí triển khai, hướng dẫn và kiểm tra thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật địa phương đối với nước mắm Phú Quốc		42	42							42											
5	**Chi sự nghiệp lĩnh vực môi trường**	**250-251**	**13.615**	**13.615**	**2.971**	**4.770**	**3.780**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**360**	**1.734**	**0**	**0**
5.1	**Chi sự nghiệp lĩnh vực môi trường -lĩnh vực quan trắc-Giao tự chủ**	**250-251-13**	**1.554**	**1.554**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.554**	**0**	**0**
	Con người (NSNN hỗ trợ 63%-Đơn vị đảm bảo 37%)- 2,5% lộ trình NĐ 111		2.191	2.191																2.191		
	Hoạt động		782	782																782		
	trừ 2,5% lộ trình NĐ 111		-12	-12																-12		
	Đơn vị tự đảm bảo		-1.407	-1.407																-1.407		
5.2	**Chi sự nghiệp lĩnh vực môi trường -lĩnh vực quan trắc**	**250-251-12**	**180**	**180**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**180**	**0**	**0**
	Kinh phí tham dự hội nghị, hội thảo phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu.		90	90																90		

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản	Dự toán giao 2026	Dự toán phân bổ lại 2026	Văn phòng Sở	CC Bảo vệ môi trường	CC Khoáng sản-TNN	CC Quản lý đất đai	CC Biển Hải đảo	CC Thủy lợi	CCPhát triển nông thôn & QLCL	CC Kiểm lâm	CC Thủy Sản-kiểm ngư	CC Trồng trọt & BVTV	CC Chăn nuôi thú y	Trung tâm Khuyến nông	BQL Rừng AG KV I	BQL Rừng AG KV II	BQL Khu Bảo tồn biển	Trung tâm Quan trắc TNMT	Văn phòng Điều phối NTM	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Kinh phí hoạt động của hệ thống quan trắc và phân tích môi trường - vận hành mạng megawan cho hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động		90	90																90		
5.3	**Chi sự nghiệp lĩnh vực môi trường**	**250-271-12**	**360**	**360**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**360**	**0**	**0**	**0**
	Kinh phíc thực hiện hoạt động Giám sát đa dạng sinh học		261	261															261			
	Kinh phí hoạt động làm sạch bãi biển tại các hòn đảo trong Khu bảo tồn biển Phú Quốc năm 2026		54	54															54			
	Kinh phí truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu		45	45															45			
5.4	**Chi sự nghiệp lĩnh vực môi trường**	**250-272-12**	**3.600**	**3.600**	**0**	**0**	**3.600**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Kinh phí hoạt động liên quan đến tài nguyên nước (đi công tác địa phương; kiểm tra thực địa; hậu kiểm hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, và hành nghề khoan nước dưới đất, xử lý các vấn đề liên quan đến tài nguyên nước...)		180	180			180															
	Tuyên truyền, tập huấn pháp luật về tài nguyên nước; Tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày nước thế giới		90	90			90															
	Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh An Giang, Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh, Dự án lập danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và lập bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh An Giang		1.620	1.620			1 620															

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản	Dự toán giao 2026	Dự toán phân bổ lại 2026	Văn phòng Sở	CC Bảo vệ môi trường	CC Khoáng sản-TNN	CC Quản lý đất đai	CC Biển Hải đảo	CC Thủy lợi	CCPhát triển nông thôn & QLCL	CC Kiểm lâm	CC Thủy Sản-kiểm ngư	CC Trồng trọt & BVTV	CC Chăn nuôi thú y	Trung tâm Khuyến nông	BQL Rừng AG KV I	BQL Rừng AG KV II	BQL Khu Bảo tồn biển	Trung tâm Quan trắc TNMT	Văn phòng Điều phối NTM	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật lập hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh An Giang		**540**	**540**			540															
	Kế hoạch triển khai cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước.		**585**	**585**			585															
	Dự án điều tra đánh giá tài nguyên nước mặt		**585**	**585**			585															
5.5	**Chi sự nghiệp lĩnh vực môi trường -môi trường khác**	**250-278-12**	**7.921**	**7.921**	**2.971**	**4.770**	**180**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường		**158**	**158**	158																	
	Tham dự hội nghị, hội thảo, tập huấn phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và ứng phó biến đổi khí hậu		**180**	**180**	180																	
	Kinh phí thực hiện kế hoạch quan trắc môi trường định kỳ		**1.373**	**1.373**	1.373																	
	Xây dựng Bộ đơn giá sản phẩm dịch vụ công thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường để áp dụng trên địa bàn tỉnh		**540**	**540**	540																	
	Kinh phí chi trả tiền điện, internet các trạm quan trắc liên tục tự động		**200**	**200**	200																	
	Dùng để điều chỉnh lĩnh vực môi trường phát sinh trong năm theo chỉ đạo (Không xin bổ sung NSNN được giữa kỳ thực hiện)		**520**	**520**	520																	

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản	Dự toán giao 2026	Dự toán phân bổ lại 2026	Văn phòng Sở	CC Bảo vệ môi trường	CC Khoáng sản-TNN	CC Quản lý đất đai	CC Biển Hải đảo	CC Thủy lợi	CCPhát triển nông thôn & QLCL	CC Kiểm lâm	CC Thủy Sản-kiểm ngư	CC Trồng trọt & BVTV	CC Chăn nuôi thú y	Trung tâm Khuyến nông	BQL Rừng AG KV I	BQL Rừng AG KV II	BQL Khu Bảo tồn biển	Trung tâm Quan trắc TNMT	Văn phòng Điều phối NTM	Văn phòng Đăng kỳ đất đai
	Công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường: Kiểm tra việc chấp hành Luật bảo vệ môi trường; Kiểm tra, giám sát việc vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường; theo dõi, kiểm tra việc quan trắc phát thải tự động của các doanh nghiệp; Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường; hỗ trợ công tác xử lý ô nhiễm, phục hồi và cải thiện môi trường; Tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường; ứng phó ô nhiễm môi trường, sự cố ô nhiễm môi trường.		**495**	**495**		495																
	Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải, bao gồm: Điều tra, thống kê, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, lập danh mục chất ô nhiễm, chất thải rắn, nguồn ô nhiễm; đánh giá, dự báo tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn		**90**	**90**		90																
	Tham dự hội nghị, hội thảo phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và ứng phó biến đổi khí hậu; tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường		**180**	**180**		180																
	Tổ chức các hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường ngày nước thế giới 22/3 nhằm giảm nhẹ khí thải gây hiệu ứng nhà kính		**180**	**180**			180															

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản	Dự toán giao 2026	Dự toán phân bổ lại 2026	Văn phòng Sở	CC Bảo vệ môi trường	CC Khoáng sản-TNN	CC Quản lý đất đai	CC Biển Hải đảo	CC Thủy lợi	CCPhát triển nông thôn & QLCL	CC Kiểm lâm	CC Thủy Sản-kiểm ngư	CC Trồng trọt & BVTV	CC Chăn nuôi thú y	Trung tâm Khuyến nông	BQL Rừng AG KV I	BQL Rừng AG KV II	BQL Khu Bảo tồn biển	Trung tâm Quan trắc TNMT	Văn phòng Điều phối NTM	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các đề tài, dự án, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học do Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý; Kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ quản lý nhà nước về môi trường đối với phòng TN&MT huyện		**90**	**90**		90																
	Tổ chức các hoạt động tuyên truyền về môi trường: Ngày hội môi trường, hưởng ứng ngày Môi trường Thế giới 5/6, hưởng ứng Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn...; Tổ chức tập huấn phổ biến, nâng cao kiến thức pháp luật về quản lý, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, ứng phó biến đổi khí hậu; Tổ chức biên soạn và in ấn tài liệu tuyên truyền về môi trường, in ấn sổ tay nhận diện loài ngoại lai xâm hại; Tổ chức tập huấn VB QPPL; Hướng dẫn thực hiện các hoạt động giảm nhẹ khí nhà kính phù hợp với các điều kiện kinh tế, xã hội của địa phương. Tiếp tục triển khai và nhân rộng các mô hình về bảo vệ môi trường.		**1.080**	**1.080**		1.080																
	Xây dựng đề cương và dự toán kinh phí nhiệm vụ: Đề án điều tra, đánh giá, xây dựng kế hoạch quản lý môi trường không khí tỉnh An Giang		**45**	**45**		45																
	Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ trên địa bàn tỉnh An Giang		**90**	**90**		90																

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản	Dự toán giao 2026	Dự toán phân bổ lại 2026	Văn phòng Sở	CC Bảo vệ môi trường	CC Khoáng sản-TNN	CC Quản lý đất đai	CC Biển Hải đảo	CC Thủy lợi	CCPhát triển nông thôn & QLCL	CC Kiểm lâm	CC Thủy Sản-kiểm ngư	CC Trồng trọt & BVTV	CC Chăn nuôi thú y	Trung tâm Khuyến nông	BQL Rừng AG KV I	BQL Rừng AG KV II	BQL Khu Bảo tồn biển	Trung tâm Quan trắc TNMT	Văn phòng Điều phối NTM	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Nhiệm vụ về kiểm kê khí nhà kính và ứng phó biến đổi khí hậu tại địa phương (Tổ chức rà soát, đánh giá tác động, tính dễ tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do BĐKH gây ra trên địa bàn tỉnh; Khảo sát, rà soát báo cáo kiểm kê khí nhà kính các cơ sở phải kiểm kê KNK trên địa bàn tỉnh; Triển khai nhiệm vụ của tỉnh theo Quyết định số 4405/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Điều tra, đánh giá hiện trạng phát sinh, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; giảm nhẹ phát thải khí nhà kính lĩnh vực chất thải...)		**180**	**180**		180																
	Nhiệm vụ: " Điều tra, đánh giá và xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố chất thải trên địa bàn tỉnh An Giang"		**45**	**45**		45																
	Xây dựng đề cương và dự toán kinh phí nhiệm vụ: Điều tra và lập Danh mục loài ngoại lai xâm hại trên địa bàn tỉnh An Giang		**900**	**900**		900																
	Báo cáo hiện trạng môi trường 05 năm (2026-2030)		**720**	**720**		720																
	Xây dựng đề cương và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ: Điều tra, đánh giá, xác định và khoanh vùng các khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, khu vực ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn tỉnh An Giang		**45**	**45**		45																

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản	Dự toán giao 2026	Dự toán phân bổ lại 2026	Văn phòng Sở	CC Bảo vệ môi trường	CC Khoáng sản-TNN	CC Quản lý đất đai	CC Biển Hải đảo	CC Thủy lợi	CCPhát triển nông thôn & QLCL	CC Kiểm lâm	CC Thủy Sản-kiểm ngư	CC Trồng trọt & BVTV	CC Chăn nuôi thú y	Trung tâm Khuyến nông	BQL Rừng AG KV I	BQL Rừng AG KV II	BQL Khu Bảo tồn biển	Trung tâm Quan trắc TNMT	Văn phòng Điều phối NTM	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Xây dựng đề cương và dự toán kinh phí nhiệm vụ. Xây dựng Kế hoạch về lộ trình thực hiện khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người trên địa bàn tỉnh An Giang		**45**	**45**		45																
	Bảo trì, bảo dưỡng và mua sắm trang thiết bị thay thế để duy trì, vận hành hệ thống máy chủ tiếp nhận dữ liệu quan trắc tự động, liên tục		**225**	**225**		225																
	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và Quyết định quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh An Giang (Đã trình tại Tờ trình số 119-TTr-SNNMT ngày 26/7/2025, Tờ trình số 195/TTr-STC ngày 08/9/2025		**270**	**270**		270																
	Tuyên truyền, tập huấn phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu trên website của Sở; các đơn vị báo đài		**270**	**270**		270																
6.1	**Chi sự nghiệp kinh tế-lĩnh vực quy hoạch-kháng sản**	**280-332**	**10.215**	**10.215**	**0**	**0**	**4.500**	**2.295**	**3.420**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Tham gia và tổ chức tập huấn, hội thảo về kinh tế biển, quản lý tài nguyên và môi trường biển, ứng phó sự cố tràn dầu và các chương trình, dự án khác và kinh phí công tác giải quyết các vấn đề có liên quan đến lĩnh vực Biển và Hải đảo		**270**	**270**					270													

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản	Dự toán giao 2026	Dự toán phân bổ lại 2026	Văn phòng Sở	CC Bảo vệ môi trường	CC Khoáng sản-TNN	CC Quản lý đất đai	CC Biển Hải đảo	CC Thủy lợi	CCPhát triển nông thôn & QLCL	CC Kiểm lâm	CC Thủy Sản-kiểm ngư	CC Trồng trọt & BVTV	CC Chăn nuôi thú y	Trung tâm Khuyến nông	BQL Rừng AG KV I	BQL Rừng AG KV II	BQL Khu Bảo tồn biển	Trung tâm Quan trắc TNMT	Văn phòng Điều phối NTM	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Tuyên truyền về Biển và Hải đảo trên các phương tiện thông tin truyền thông. Tổ chức sự kiện các hoạt động hưởng ứng Tuần lễ Biển và Hải đảo (từ ngày 01 đến ngày 08/6) và Ngày đại dương thế giới (08/6)		270	270					270													
	Khảo sát, kiểm tra và tổ chức thực hiện các vấn đề về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường biển đảo		180	180					180													
	Hoạt động kiểm tra của Ban Chỉ đạo thực hiện chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển tỉnhAn Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045		90	90					90													
	Khảo sát và thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cơ sở trên địa bàn tỉnh theo Quyết định 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của CP ban hành quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu		450	450					450													
	Dự án "Xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của tỉnh"		1.080	1.080					1.080													
	Dự án "Thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh giai đoạn 2"		1.080	1.080					1.080													
	Kiểm tra thực địa, phối hợp các sở ngành xử lý các vấn đề liên quan, thanh tra kiểm tra và các hoạt động liên quan đến lĩnh vực đo đạc bản đồ, viễn thám, kiểm tra mốc, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		180	180				180														
	Kiểm tra thực địa, phối hợp các sở ngành xử lý các vấn đề liên quan, thanh tra kiểm tra và các hoạt động liên quan đến lĩnh vực đất đai, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất		450	450				450														

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản	Dự toán giao 2026	Dự toán phân bổ lại 2026	Văn phòng Sở	CC Bảo vệ môi trường	CC Khoáng sản-TNN	CC Quản lý đất đai	CC Biển Hải đảo	CC Thủy lợi	CCPhát triển nông thôn & QLCL	CC Kiểm lâm	CC Thủy Sản-kiểm ngư	CC Trồng trọt & BVTV	CC Chăn nuôi thú y	Trung tâm Khuyến nông	BQL Rừng AG KV I	BQL Rừng AG KV II	BQL Khu Bảo tồn biển	Trung tâm Quan trắc TNMT	Văn phòng Điều phối NTM	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Kiểm tra thực địa, phối hợp các sở ngành xử lý các vấn đề liên quan, thanh tra kiểm tra và các hoạt động liên quan đến lĩnh vực giá đất; thẩm định giá đất, bồi thường hỗ trợ tái định cư, thuê tư vấn định giá đất cụ thể		**900**	**900**				900														
	Tham dự hội nghị, hội thảo, tập huấn liên quan đến lĩnh vực đất đai, đo đạc bản đồ, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giá đất…		**90**	**90**				90														
	Tổ chức hội nghị, tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức cấp xã, phường, đặc khu liên quan đến lĩnh vực đất đai, đo đạc bản đồ, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giá đất…		**135**	**135**				135														
	Chi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh		**180**	**180**				180														
	Nhiệm vụ, dự án: Xây dựng bảng giá đất hàng năm		**180**	**180**				180														
	Dự án Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất		**180**	**180**				180														
	Chi hoạt động liên quan đến tài nguyên khoáng sản (đi công tác địa phương; hậu kiểm tra công tác khoáng sản; kiểm tra thực địa; tuyên truyền, tập huấn; xử lý các vấn đề liên quan tài nguyên khoáng sản...)		**270**	**270**			270															
	Chi phí dịch vụ đấu giá quyền khai thác khoáng sản 03 mỏ gồm: (1) mỏ đá vôi núi Cà Đa, xã Dương Hoà, (2) mỏ mỏ đá vôi Nhà Vô, xã Dương Hoà, (3) mỏ vật liệu san lấp từ biển Tây Rạch Sỏi,		**225**	**225**			225															
	Chi xây dựng văn bản qui phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh		**108**	**108**			108															

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản	Dự toán giao 2026	Dự toán phân bổ lại 2026	Văn phòng Sở	CC Bảo vệ môi trường	CC Khoáng sản-TNN	CC Quản lý đất đai	CC Biển Hải đảo	CC Thủy lợi	CCPhát triển nông thôn & QLCL	CC Kiểm lâm	CC Thủy Sản-kiểm ngư	CC Trồng trọt & BVTV	CC Chăn nuôi thú y	Trung tâm Khuyến nông	BQL Rừng AG KV I	BQL Rừng AG KV II	BQL Khu Bảo tồn biển	Trung tâm Quan trắc TNMT	Văn phòng Điều phối NTM	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Thuê hạ tầng, hệ thống phần mềm giám sát phương tiện khai thác cát		198	198			198															
	Dự án điều tra đánh giá khoáng sản trên địa bàn tỉnh phục vụ công tác quản lý nhà nước		765	765			765															
	Đo đạc địa hình đáy sông đánh giá trữ lượng 11 khu mỏ trên địa bàn tỉnh An Giang		45	45			45															
	Tổ chức khanh đình khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang		540	540			540															
	Đo đạc hiện trạng địa hình đáy sông, đánh giá trữ lượng 10 khu mỏ, 01 khu nạo vét chỉnh trị dòng chảy cung cấp cát cho các công trình trọng điểm		45	45			45															
	Thực hiện điều tra, đánh giá hiện trạng, trữ lượng có khả năng khai thác đối với các mỏ cát trong quy hoạch trên địa bàn tỉnh		270	270			270															
	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chất, khoáng sản		180	180			180															
	Dự án Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất và cập nhật điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn thành phố Phú Quốc tỷ lệ 1:25000		369	369			369															
	Kiểm kê tài nguyên nước nội tỉnh.		1.260	1.260			1.260															
	Đề án hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh An Giang.		225	225			225															
6.2	**Chi sự nghiệp kinh tế-lĩnh vực đất đai (VPS)**	280-338-12	23.206	23.206	18.706	0	0	4.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chi công tác : Tham gia hội nghị, hội thảo, tập huấn pháp luật đất đai, khoáng sản, tài nguyên nước mới do các Bộ ngành Trung ương triển khai		270	270	270																	

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản	Dự toán giao 2026	Dự toán phân bổ lại 2026	Văn phòng Sở	CC Bảo vệ môi trường	CC Khoáng sản-TNN	CC Quản lý đất đai	CC Biển Hải đảo	CC Thủy lợi	CCPhát triển nông thôn & QLCL	CC Kiểm lâm	CC Thủy Sản-kiểm ngư	CC Trồng trọt & BVTV	CC Chăn nuôi thú y	Trung tâm Khuyến nông	BQL Rừng AG KV I	BQL Rừng AG KV II	BQL Khu Bảo tồn biển	Trung tâm Quan trắc TNMT	Văn phòng Điều phối NTM	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Chi phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh thuộc lĩnh vực đất đai theo chỉ đạo của UBND tỉnh, Bộ ngành TW		**180**	**180**	180																	
	Kinh phí dự trù để chi trả : Điều tra ô nhiễm đất -Nhiệm vụ CCQLDD		**1.350**	**1.350**	1.350																	
	Nhiệm vụ kinh phí dùng để điều chỉnh khi có phát sinh đột xuất theo chỉ đạo		**4.500**	**4.500**	4.500																	
	Kinh phí dự trù để chi trả : Xây dựng Bảng giá đất hàng năm - Nhiệm vụ CCQLDD		**4.500**	**4.500**				4.500														
	Công tác lưu trữ hồ sơ địa chính và chỉnh lý biến động đất đai, dữ liệu tài nguyên và môi trường; thẩm định hồ sơ thực hiện các thủ tục hành chính về biến động và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổ chức, hộ gia đình và cá nhân; thống kê đất đai hàng năm tỉnh		**1.800**	**1.800**	1.800																	
	Thực hiện công tác kiểm tra về lĩnh vực đất đai theo chức năng, nhiệm vụ được giao; tổ chức tham gia hội nghị, hội thảo, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực đất đai; các nhiệm vụ về đăng ký giao dịch bảo đảm; quản lý vận hành cơ sở dữ liệu đất đai		**1.606**	**1.606**	1.606																	
	Kinh phí ngân sách cấp bù đối với phí, lệ phí thu 0 đồng theo Nghị quyết 14/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025		**9.000**	**9.000**	9.000																	
III	**Chi khác ngân sách**	**00-429-1**	**12.126**	**12.126**	**2.082**	**642**	**240**	**300**	**0**	**822**	**900**	**1.320**	**600**	**840**	**540**	**1.920**	**0**	**0**	**0**	**1.320**	**600**	**0**
	Hỗ trợ cán bộ di dời sang trung tâm hành chính mới theo NQ 02/2025/NQ-HĐND		**12.126**	**12.126**	2.082	642	240	300		822	900	1.320	600	840	540	1.920				1.320	600	
IV	**Chi giáo dục, đào tạo dạy nghề**	**70-085-1**	**450**	**450**	**300**	**0**	**50**	**0**	**0**	**0**	**60**	**0**	**0**	**40**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản	Dự toán giao 2026	Dự toán phân bổ lại 2026	Văn phòng Sở	CC Bảo vệ môi trường	CC Khoáng sản-TNN	CC Quản lý đất đai	CC Biển Hải đảo	CC Thủy lợi	CCPhát triển nông thôn & QLCL	CC Kiểm lâm	CC Thủy Sản-kiểm ngư	CC Trồng trọt & BVTV	CC Chăn nuôi thú y	Trung tâm Khuyến nông	BQL Rừng AG KV I	BQL Rừng AG KV II	BQL Khu Bảo tồn biển	Trung tâm Quan trắc TNMT	Văn phòng Điều phối NTM	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Chi giáo dục, đào tạo dạy nghề (Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 Triển khai thực hiện Quyết định số 1002/QĐ-TTg ngày 24/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Đề án đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển công nghệ cao giai đoạn 2025 - 2035 và định		450	450	300		50				60			40								
V	**Chương trình mục tiêu**	280-281	10.000	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	0	0	0	0
	Chương trình sản xuất lúa chất lượng cao, phát thải thấp phục vụ đề án phát triển bền vững 1 triệu ha chuyên canh tác lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng ĐBSCL tại tỉnh		10.000	10.000												10.000						

An Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Lập biểu

Lê Thị Tú Anh

Thủ trưởng đơn vị

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Công Danh

Được quét bằng CamScanner